

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CẢ NƯỚC

KHU VỰC NÔNG THÔN

Tháng 02 năm 2020

Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 02 NĂM 2020 SO VỚI				2 tháng đầu năm 2020 so với cùng kỳ 2019
	Kỳ gốc năm 2014	Tháng 02 năm 2019	Tháng 12 năm 2019	Tháng 01 năm 2020	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	118,02	105,76	101,01	99,76	106,30
I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	121,38	110,72	102,57	100,21	111,50
1- Lương thực	109,66	100,77	101,06	100,29	100,85
2- Thực phẩm	124,71	113,82	102,64	99,98	114,94
3- Ăn uống ngoài gia đình	119,37	107,91	103,41	100,90	108,19
II, Đồ uống và thuốc lá	110,07	101,65	100,48	99,83	101,93
III, May mặc, mũ nón, giày dép	109,93	101,24	100,15	99,76	101,42
IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng (*)	111,82	104,00	100,96	99,64	104,48
V, Thiết bị và đồ dùng gia đình	107,24	101,05	100,34	100,06	101,07
VI, Thuốc và dịch vụ y tế	248,96	103,04	100,19	100,05	103,02
Trong đó: Dịch vụ y tế	311,70	103,49	100,17	100,02	103,48
VII, Giao thông	91,04	104,69	98,03	97,36	106,18
VIII, Bưu chính viễn thông	97,74	99,60	99,95	99,97	99,59
IX, Giáo dục	137,05	104,50	100,07	100,05	104,43
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	143,73	104,74	100,07	100,06	104,64
X, Văn hoá, giải trí và du lịch	105,71	100,37	99,91	99,63	100,92
XI, Hàng hoá và dịch vụ khác	115,10	103,50	100,77	100,16	103,60

(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng.